

19. HDGS LIÊN NGÀNH SỬ HỌC-KHẢO CỔ HỌC-DÂN TỘC HỌC/NHÂN HỌC

a) Các chuyên ngành (Specialization):

19.1. Lịch sử (History)

19.1.1. Lịch sử Thế giới cổ – trung đại (Ancient and Medieval World History)

19.1.2. Lịch sử Thế giới cận đại (Modern World History)

19.1.3. Lịch sử Thế giới hiện đại (Contemporary World History)

19.1.4. Lịch sử Việt Nam cổ – trung đại (Ancient and Middle Ages History of Vietnam)

19.1.5. Lịch sử Việt Nam cận – hiện đại (Modern and Contemporary of Vietnam)

19.1.6. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (History of Communist Party of Vietnam)

19.1.7. Lịch sử Kinh tế (Economic History)

19.1.8. Lịch sử Quân sự (Military and War History)

19.1.9. Lịch sử Nhà nước và Pháp luật (History of State and Law)

19.1.10. Lịch sử Ngoại giao và Quan hệ quốc tế (History of foreign affairs and International Relations)

19.1.11. Lý luận và phương pháp nghiên cứu sử học (Theories and Methodology of History)

19.2. Dân tộc học / Nhân học (Ethnology / Anthropology)

19.2.1. Nhân học văn hóa (Cultural Anthropology)

19.2.2. Nhân học xã hội (Social Anthropology)

19.2.3. Nhân học phát triển (Development Anthropology)

19.2.4. Nhân học ngôn ngữ (Language Anthropology)

19.3. Khảo cổ học (Archaeology)

19.3.1. Khảo cổ học Tiền sử (Archaeology of Prehistory)

19.3.2. Khảo cổ học Sơ sử và nhà nước sớm (Archaeology of Proto – history and Early State)

19.3.3. Khảo cổ học lịch sử (Archaeology of History)

19.3.4. Cổ môi trường và cổ nhân học (Paleo-Environment and Paleo – Anthropology)

b) Danh mục tạp chí được tính điểm:

STT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
1.	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế		Tạp chí	SCI, SCIE, SSCI, A&HCI (IF $\geq 2,0$)	0 – 3,0
				SCI, SCIE, SSCI, A&HCI (IF $< 2,0$)	0 – 2,0
				ISI, Scopus	0 – 1,5
2.	Các tạp chí khoa học quốc tế khác		Tạp chí	Do HDGS liên ngành quyết định từng trường hợp cụ thể	0 – 1,0 Online 0 – 0,75 Không online
3.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN	0 – 1,0

(Kèm theo Quyết định số: 26/QĐ-HDGSNN ngày 11 tháng 7 năm 2025)

4.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phân biên khoa học, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN	0 – 0,5
5.	Châu Mỹ ngày nay	2354-0745 (0868-3654)	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Châu Mỹ, Viện HL KHXH Việt Nam	0 – 0,5
6.	Cộng sản	2734-9063 e-2734-9071	Tạp chí	Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam	0 – 1,0
7.	Dân tộc học	0866-7632	Tạp chí	Viện Dân tộc học, Viện HL KHXH Việt Nam	0 – 1,0
8.	Giáo dục và Xã hội	1859-3917	Tạp chí	Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam	0 - 0,25 từ 2021
9.	Hán Nôm	1022-8640 (8066-8639)	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện HL KHXH Việt Nam	0 – 0,5
10.	Khảo cổ học	0866-742	Tạp chí	Viện Khảo cổ học, Viện HL KHXH Việt Nam	0 – 1,0
11.	Khoa học	p-2615-9295 e-2588-1116 (0866-8612)	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	0 – 1,0
12.	Khoa học	1859-3100-V 2734-9918-E	Tạp chí	Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh	0 – 0,5
13.	Khoa học	2354-1091	Tạp chí	Trường Đại học Tây Bắc	0 - 0,25 từ 2021
14.	Khoa học	1849-2228	Tạp chí	Trường Đại học Vinh	0 – 0,5
15.	Khoa học các trường đại học	0868-3034	Thông báo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0 – 0,5
16.	Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn	2588-1213 e-2615-9724	Tạp chí	Đại học Huế	0 – 0,5
17.	Khoa học Đại học Sài Gòn	1859-3208	Tạp chí	Trường Đại học Sài Gòn	0 – 0,5
18.	Khoa học Đại học Thủ Dầu Một	1859-4433	Tạp chí	Trường Đại học Thủ Dầu Một	0 – 0,5
19.	Khoa học ĐH Đà Lạt – Khoa học xã hội và nhân văn	0866-787X	Tạp chí ACI	Trường Đại học Đà Lạt	0 – 0,25 từ 2021 0 – 0,5 từ 2023 0 – 1,0 từ 2024
20.	Khoa học và Công nghệ Việt Nam (B)	p-1859-4794 e-2615-9929	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,5 từ 2016 0 – 0,75 từ 2019 0 – 1,25 từ 2022 0 – 1,0 từ 2024
21.	Khoa học và công nghệ	1859-2171 2734-9098 e-2615-9562	Tạp chí ACI	Đại học Thái Nguyên	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2021

(Kèm theo Quyết định số: 26/QĐ-HDGSNN ngày 11 tháng 7 năm 2025)

22.	Khoa học và Công nghệ ĐH Đà Nẵng	1859-1531	Tạp chí	Đại học Đà Nẵng	0 – 0,25 0 – 0,5 từ 2019 0 – 0,75 từ 2025
23.	Khoa học Xã hội và Nhân văn	2354-1172 3093-317X 3093-3889 3093-3900	Tạp chí	Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội	0 – 1,0 từ 2016
24.	Khoa học Xã hội TP Hồ Chí Minh (bản in)	1859-0136	Tạp chí	Viện KHXH vùng Nam Bộ, Viện HL KHXH Việt Nam	0 – 1,0
	Khoa học Xã hội TP Hồ Chí Minh (bản điện tử)	e-3030-4067			0 – 0,5 từ 2025
25.	Khoa học Xã hội miền Trung	1859-2635	Tạp chí	Viện KHXH vùng Trung Bộ, Viện HL KHXH Việt Nam	0 – 0,5
26.	Khoa học Xã hội Việt Nam	1013-4328	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0 – 1,0
27.	Khoa học: Khoa học Xã hội	2354-1067 (0866-3719)	Tạp chí	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2017 0 – 1,0 từ 2025
28.	Lịch sử Đảng	2815-6382-V 2815-6390-E e-2815-6013 3936-8477	Tạp chí	Viện Lịch sử Đảng, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	0 – 1,0
29.	Lịch sử Quân sự	3588-1310 (0868-7683)	Tạp chí	- Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, BQP (trước 3/2022); - Viện Lịch sử Quân sự, BQP (3/2022 - 3/2023); - Viện Lịch sử quân sự, BTM (4/2023 - 3/2025); - Viện Chiến lược và Lịch sử Quốc phòng Việt Nam, BQP (từ 4/2025)	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2023
30.	Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á	0866-7314	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,5 từ 2016
31.	Nghiên cứu Châu Âu	0868-3581	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Châu Âu, Viện HL KHXH Việt Nam	0 – 0,5
32.	Nghiên cứu con người	0328-1557	Tạp chí	Viện Nghiên cứu con người, Viện HL KHXH Việt Nam	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2024
33.	Nghiên cứu Dân tộc	0866-773 X	Tạp chí	Học viện Dân tộc	0 – 0,5 từ 2019 0 – 0,75 từ 2021 0 từ tháng 6/2025

(Kèm theo Quyết định số: 26/QĐ-HDGSNN ngày 11 tháng 7 năm 2025)

34.	Nghiên cứu Địa lý nhân văn	2354-0648	Tạp chí	Viện Nghiên cứu môi trường và Phát triển bền vững, Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2024
35.	Nghiên cứu Đông Bắc Á (tên cũ: Nghiên cứu Nhật Bản)	2354-077X (0868-3646)	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, Viện HL KHXH Việt Nam	0 – 0,5
36.	Nghiên cứu Đông Nam Á	0868-2739	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 1,0
37.	Nghiên cứu Hồ Chí Minh	2525-2550	Tạp chí	Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	0 – 0,5
38.	Nghiên cứu Kinh tế	0866-7489	Tạp chí	Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,5
39.	Nghiên cứu Lịch sử	0866-7497-V 0866-7497-E	Tạp chí	Viện Sử học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 1,0
40.	Lý luận chính trị	p-2525-2585 e-2525-2607 2525-2593-E (0868-2771)	Tạp chí	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2023
41.	Nghiên cứu Nước ngoài, VNU Journal of Foreign Studies	2525-2445	Tạp chí	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội	0 – 0,75 từ 2019
42.	Nghiên cứu quốc tế	1859-0608	Tạp chí	Học viện Ngoại giao	0 – 0,5
43.	Nghiên cứu tôn giáo	1859-0403	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện HL KHXH Việt Nam	0 – 0,5
44.	Nghiên cứu Trung Quốc	0868-3670	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Trung Quốc, Viện HL KHXH Việt Nam	0 – 0,5
45.	Nghiên cứu văn học (Tên cũ: Văn học)	1859-2856	Tạp chí	Viện Văn học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,5
46.	Ngôn ngữ	0866-7519	Tạp chí	Viện Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,5
47.	Nhà nước và Pháp luật	1021-0547 0866-7446	Tạp chí	Viện Nhà nước và Pháp luật, Viện HL KHXH Việt Nam	0 – 1,0
48.	Nhân lực Khoa học Xã hội	0866-756X	Tạp chí	Học viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0 – 0,25 từ 2020
49.	Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới (Nghiên cứu Kinh tế và Chính trị thế giới)	0868-2984	Tạp chí	Viện Kinh tế và Chính trị thế giới, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2024

(Kèm theo Quyết định số: 26/QĐ-HĐGSNN ngày 11 tháng 7 năm 2025)

50.	Phát triển Khoa học và Công nghệ	1859-0128	Tạp chí	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	0 – 1,0
51.	Quản lý nhà nước	2354-0761 e-2815-5831 2815-6021-E	Tạp chí	Học viện Hành chính và Quản trị công	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2023
52.	Thông tin Khoa học xã hội	0866-8647	Tạp chí	Viện Thông tin Khoa học Xã hội, Viện HL KHXH Việt Nam	0 – 0,5
53.	Triết học	0866-7632	Tạp chí	Viện Triết học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,5
54.	Văn hóa nghệ thuật	0866-8655	Tạp chí	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0 – 0,5
55.	Văn thư Lưu trữ Việt Nam	0866-7365	Tạp chí	Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước, Bộ Nội vụ	0 – 0,5
56.	Vietnam Social Sciences	1013-4328	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0 – 1,0
57.	Vietnamese Studies (hoặc Etudes Vietnamiennes)	1859-0985	Tạp chí	Nhà xuất bản Thế giới	0 – 1,0
58.	V MOST Journal of Social Sciences and Humanities	2734-9748	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,25 từ 2022 0 – 0,75 từ 2023
59.	Nghiên cứu Khoa học và Phát triển	2815-570X	Tạp chí	Trường Đại học Thành Đô	0 – 0,25 từ 2023 0 – 0,5 từ 2025
60.	Chính trị và Phát triển	1859-2457	Tạp chí	Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật	0 – 0,25 từ 2024 0 – 0,5 từ 2025
61.	Giáo dục lý luận	0868-3492	Tạp chí	Học viện Chính trị Khu vực I, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	0 – 0,25 từ 2024
62.	Giáo dục lý luận Chính trị Quân sự	1859-056X	Tạp chí	Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng	0 – 0,25 từ 2024 0 – 0,5 từ 2025
63.	Nghiên cứu và Phát triển	1859-0152	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Phát triển Thừa Thiên Huế	0 – 0,25 từ 2024
64.	Nghiên cứu Văn hóa	0866-7667	Tạp chí	Trường Đại học Văn hóa Hà Nội	0 – 0,25 từ 2024
65.	Khoa học và Công nghệ Việt Nam bản D	p-1859-4794 e-2815-6471	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,5 từ 2025
66.	Khoa học và Công nghệ: Chuyên san Khoa học Xã hội và Nhân văn	2354-0850	Tạp chí	Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế	0 – 0,25 từ 2024
67.	Khoa học Đại học Đông Á	2815-5807	Tạp chí	Trường Đại học Đông Á	0 – 0,25 từ 2025
68.	Lý luận Phê bình Văn học, Nghệ thuật	0866-7314	Tạp chí	Hội đồng Lý luận Trung ương	0 – 0,25 từ 2025

(Kèm theo Quyết định số: 26/QĐ-HDGSNN ngày 11 tháng 7 năm 2025)

69.	Phát triển Khoa học và Công nghệ: Khoa học Xã hội và Nhân văn	2588-1043	Tạp chí	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	0 – 0,25 từ 2025
70.	Văn hóa học Culturology	p-1859-4859 e-2815-6331 2815-6323-E	Tạp chí	Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam	0 – 0,25 từ 2024 0 – 0,5 từ 2025